

Số/No.: 348/2022/CV-MAFM

Hà Nội, ngày 10 tháng 06 năm 2022
Hanoi, day 10 month 06 year 2022

**CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU
GIAO DỊCH HOÁN ĐỔI**

**ANNOUNCEMENT AFTER
EXCHANGE TRADING**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM
To: Hochiminh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/ Fund Management company: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Mirae Asset (Việt Nam)
 - Tên Ngân hàng giám sát/ Supervisory Bank: Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam
 - Tên Quỹ ETF/ ETF name: Quỹ ETF MAFM VN30
 - Mã chứng khoán/ Securities symbols: FUEMAV30
 - Ngày giao dịch hoán đổi/ Exchange date: 09/06/2022
 - Đơn vị tính lô: 1 lô ETF tương đương: 100.000 chứng chỉ quỹ ETF /Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates
- Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/ Basket of Component Securities and Cash Component:

STT Order	Mã chứng khoán Securities symbol	Số lượng Volume	Tỷ lệ % trong danh mục Weighting
I.	Chứng khoán/ Stock		
1	ACB	3,600	5.9%
2	BID	200	0.4%
3	BVH	100	0.4%
4	CTG	900	1.6%
5	FPT	1,000	7.3%
6	GAS	100	0.8%
7	GVR	200	0.3%
8	HDB	1,700	2.8%
9	HPG	3,100	6.5%
10	KDH	500	1.3%
11	MBB	2,600	4.6%
12	MSN	700	5.3%
13	MWG	600	5.8%
14	NVL	800	3.9%
15	PDR	300	1.0%
16	PLX	100	0.3%
17	PNJ	200	1.6%
18	POW	700	0.7%
19	SAB	100	1.0%
20	SSI	900	1.7%
21	STB	2,200	3.0%
22	TCB	2,800	6.6%
23	TPB	1,100	2.1%
24	VCB	600	3.0%
25	VHM	1,500	6.5%
26	VIC	1,500	7.4%
27	VJC	300	2.4%
28	VNM	1,000	4.5%
29	VPB	3,900	7.9%
30	VRE	1,000	1.9%
II.	Tiền / Cash (VND)	20,142,186	

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between a basket and one lot of ETF in value:
 - + Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/ Basket value: 1,554,495,000 VND
 - + Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/ Value per lot of ETF: 1,574,637,186 VND
 - + Giá trị chênh lệch (nếu có)/ Spread in value: 20,142,186 VND
 - + Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch (nếu có)/ Plan to reduce the spread:
 - Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer cash component
 - Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive cash component after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/ *In case, stock can be replaced by cash, state reason:*

STT No	Mã chứng khoán Securities code	Tiền thay thế tương ứng 1 cp (VND) Substitution cash per securities (VND)	Đối tượng áp dụng Applied to	Lý do Reason
1	ACB	25,700	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
2	BID	34,300	BSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
3	BVH	55,400	BVSC	Hạn chế đầu tư cp công ty mẹ theo Thông tư 121/2020/TT-BTC / Restriction of ownership by Circular 121/2020/TTBTC
4	FPT	115,000	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
5	MBB	27,950	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
6	MWG	153,400	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
7	PNJ	128,000	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
8	TCB	37,250	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
9	TPB	30,250	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit
10	VPB	31,800	Nhà đầu tư nước ngoài/Foreign investor	Do cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa / The stock reaches foreign ownership limit

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu phát sinh sự kiện doanh nghiệp (nếu có)
State if component securities shall have corporate action:
- Các nội dung khác có liên quan (nếu có)/ *Other informations:*

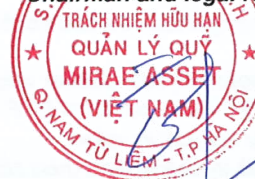
Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This period (*) 09/06/2022	Kỳ trước/Last period (**) 08/06/2022	Chênh lệch/ Difference
1. Số lô đã phát hành thêm/ <i>Creation Units were issued</i>	-	-	-
2. Số lô đã mua lại/ <i>Creation Units were redeemed</i>	-	-	-
3. Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ <i>Issued shares</i>	42,600,000	42,600,000	-
4. Giá đóng cửa (VND/chứng chỉ quỹ)/ <i>Closing price</i>	15,800	15,720	80
5. Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ <i>Net Asset Value at Valuation Date</i>			
- của quỹ ETF/ <i>of the Fund</i>	670,795,441,086	661,992,262,945	8,803,178,141
- của 1 lô CCQ ETF/ <i>per ETF Creation Unit</i>	1,574,637,186	1,553,972,448	20,664,738
- của 1 CCQ/ <i>per share</i>	15,746.37	15,539.72	206.65
6. Chỉ số tham chiếu/ <i>Tracking Index</i>	1,342.92	1,342.03	0.89

(*) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 08/06/2022

(**) chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 07/06/2022

Chủ tịch công ty kiêm đại diện pháp luật

Chairman and legal representative



Huh Hong Suk